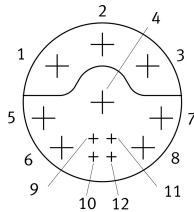


# Cáp động cơ NEBM-M17G12-EH-5-Q9N-LE12

Số bộ phận: 8234029

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                      | Giá trị                         |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| Dựa trên tiêu chuẩn                           | EN 61984                        |
| Tên cáp                                       | không giá biển báo              |
| trọng lượng sản phẩm                          | 940 g                           |
| Cổng nối điện                                 | 12 cực                          |
| Cổng nối điện 1, chức năng                    | Phía thiết bị hiện trường       |
| Cổng nối điện 1, thiết kế                     | tròn                            |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                 | Ổ cắm kết hợp                   |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp                   | thẳng                           |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối            | M17x0,75                        |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây              | 12                              |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng       | 12                              |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn                     | Khóa vít                        |
| Cổng nối điện 2, chức năng                    | Phía điều khiển                 |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối                 | Cáp                             |
| Cổng nối điện 2, đầu ra cáp                   | thẳng                           |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối            | đầu mở                          |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây                   | 12                              |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng       | 12                              |
| Cổng nối điện 2, kiểu gắn                     | cắm                             |
| Dải điện áp hoạt động DC                      | 0 V...48 V                      |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C               | 17.8 A                          |
| Độ chịu điện áp xung                          | 1.5 KV                          |
| Lớp bảo vệ                                    | có                              |
| Chiều dài cáp                                 | 5 m                             |
| Đặc điểm dây dẫn                              | thích hợp cho máng xích         |
| Dòng điều kiện kiểm tra                       | Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định          | 43.2 mm                         |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển | 81 mm                           |
| Đường kính cáp                                | 10.8 mm                         |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                                      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Dung sai đường kính cáp                                     | ± 0,3 mm                                                                     |
| Cấu tạo cáp                                                 | 4 x 1,5 mm <sup>2</sup> + 2 x 0,5 mm <sup>2</sup> + 6 x 0,15 mm <sup>2</sup> |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.15 mm <sup>2</sup><br>0.5 mm <sup>2</sup><br>1.5 mm <sup>2</sup>           |
| Đầu dây                                                     | Măng sông sắt                                                                |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP67                                                                         |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp                                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -40 °C...90 °C                                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -25 °C...80 °C                                                               |
| Danh mục quá áp                                             | I                                                                            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU                                                     |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS                                                    |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364 Vùng III                                                           |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS<br>không chứa halogen                                          |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                                                                            |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                     |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                                                                   |
| Màu vỏ cáp                                                  | xám                                                                          |
| Vật liệu vỏ cách điện                                       | PP                                                                           |